

CÔNG TÁC KHOA HỌC KỸ THUẬT VỀ GIỐNG ĐỐI VỚI LỢN

TRẦN THẾ THÔNG,
VŨ KÍNH TRỰC — PHẠM HỮU DOANH

I. TÌNH HÌNH CÔNG TÁC GIỐNG ĐỐI VỚI LỢN TRONG NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY

A. Tình hình đàn lợn.

Tình hình chung mấy năm gần đây là hằng năm đầu lợn tăng chậm; so sánh năm trước với năm sau, tăng khoảng từ 2 đến 5%. Khối lượng thịt sản xuất ra cũng không tương xứng với số đầu lợn đã có.

Nhược điểm lớn thứ nhất là mức tăng trọng thấp, dẫn đến trọng lượng xuất chuồng bình quân thấp và thời gian nuôi phải kéo dài, trung bình chưa đạt một vòng quay một năm. Năm 1970, trọng lượng xuất chuồng bình quân chỉ đạt 32 kg/con; năm 1971, tăng lên tương ứng là 36 kg. Ở thời điểm kiểm kê 1/10 lợn có trọng lượng trên 30 kg chiếm không quá 20% tổng số đàn lợn, nói lên phẩm chất giống của ta, kỹ thuật, cách nuôi dưỡng của ta và tính thời vụ trong chăn nuôi lợn. Ở nhiều nước, với lợn giống cao sản và phương thức chăn nuôi không còn thời vụ, tỉ lệ đàn lợn có trọng lượng chuyển được sang giai đoạn vỗ béo 55—56 kg (ở ta 30—35 kg), vào thời điểm kiểm kê, luôn luôn chiếm tỉ lệ trên 40% của tổng số đàn lợn.

Nhược điểm lớn thứ hai là phẩm chất đàn lợn nái cũng chưa tốt, do đó một phần lớn số lợn thịt xuất chuồng liên quan chịu ảnh hưởng. Tỉ lệ đẻ của lợn nái ở vùng đồng bằng chưa quá 1,6 lứa/năm/con. Ở trung du và miền núi còn thấp hơn nhiều (lẽ ra với giống lợn của ta ở đồng bằng phải đạt để

dàng 2 lứa/năm/con, và bình quân phải đạt 1,8 lứa cho tổng số đàn nái).

Lợn con từ sơ sinh đến cai sữa có tỉ lệ chết khá cao, chủ yếu là do bệnh ỉa cửrt trắng, từ cai sữa đến 5 tháng tuổi cũng còn hao hụt nhiều, tỉ lệ còi cọc lớn, chủ yếu do nuôi dưỡng chăm sóc thiếu thốn nhưng một phần cũng do phẩm chất giống kém (chắc chắn là do ảnh hưởng suy hóa cận huyết).

Nhược điểm lớn thứ ba là công tác truyền giống phần lớn còn ở tình trạng tự nhiên, chưa được quản lý hướng dẫn một cách có hệ thống, khoa học. Tình trạng lợn con nhảy lợn mẹ, dùng được giống không được chọn lọc, lấy ngay được giống tại vùng chăn nuôi đó, vùng giống đó rồi lại truyền giống cho vùng đó, là những yếu tố ảnh hưởng đến số đầu lợn thịt xuất chuồng hằng năm.

Nhược điểm thứ tư là khu vực chăn nuôi tập thể và quốc doanh chưa xây dựng được những đàn nái hạt nhân, đàn nái tốt. Đại bộ phận lợn nái còn nằm trong khu vực chăn nuôi gia đình, chất lượng chưa tốt lắm, số lượng lợn giống chưa ổn định vì vậy công tác cải lương đàn lợn gặp nhiều khó khăn.

B. Một vài kết quả về công tác giống đối với lợn.

Nói chung kết quả về công tác giống cho lợn làm chưa được bao nhiêu. Dưới đây là một vài phần việc đã được thực hiện và kết quả đạt được còn lẻ tẻ.

1. Từ năm 1958 đến nay có nhiều đợt điều tra cơ bản về lợn. Kết quả của những đợt điều tra này, kết hợp với những số liệu theo dõi nhiều năm về lợn giống nội, ở cả trại giống và vùng giống, đã giúp chúng ta đánh giá đúng ưu, khuyết điểm của các giống lợn của ta, trước hết là lợn Ỉ và lợn lang, từ đây các cơ quan nghiên cứu của Ủy ban Nông nghiệp trung ương đã cùng với Viện Tiêu chuẩn thuộc Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước đã xây dựng và ban hành tiêu chuẩn giám định cấp ngành cho lợn Ỉ, năm 1973 sẽ thành tiêu chuẩn cấp Nhà nước. Với giống lợn lang, đang nghiên cứu hoàn thiện tiêu chuẩn hiện có để từng bước nâng lên tiêu chuẩn cấp ngành rồi cấp Nhà nước như tiêu chuẩn lợn Ỉ.

2. Gần đây, hệ thống trại giống lợn được chú ý củng cố hơn. Phần lớn các tỉnh đồng bằng và trung du đã có trại nhân giống lợn nội. Một số trại có qui mô trên 100 nái cơ bản. Tại đây, việc chọn lọc thuần chủng bước đầu làm tương đối tốt, hằng năm đã nâng cao thêm khả năng sản xuất cho đàn lợn giống (tuy còn nhiều vấn đề cần được nghiên cứu giải quyết).

Một số trại giống của tỉnh hoạt động song song một cách có kế hoạch với vùng giống, thì ở đây công tác chọn lọc thuần chủng lợn nội làm khá hơn, số lượng lợn hậu bị của cả trại quốc doanh và vùng giống đạt đến mức đáng kể, hằng năm có thể đạt 5 000 — 7 000 nái hậu bị. Nhờ đó, việc vận động và chỉ đạo thanh thải đàn lợn già xấu được nhanh hơn, đồng thời thực sự có vật tư là con giống, giúp các hợp tác xã nhanh chóng gây được đàn lợn nái tập thể tốt. Những lĩnh vực đầu làm tương đối tốt công tác xây dựng và chấn chỉnh vùng giống là: Hà-nội, Hải-hưng, Nam-hà, Hà-tây, Ninh-bình... bên cạnh còn nhiều tỉnh vẫn chưa chú ý tới công tác này, có tỉnh đến nay không có cả vùng giống và trại giống.

Một số nông trường quốc doanh đã có ý thức và cố gắng trong nhiệm vụ gây chọn thuần chủng đàn lợn nội. Nông trường Tam-đảo, Thành-tô, Đông-triều, Đông-anh, Phú-sơn... còn gây nuôi và cung cấp cả lợn hậu bị giống, tới mức hàng nghìn con/năm cho các nông trường bạn và một số huyện gần nơi nông trường đóng. Riêng nông trường Tam-đảo lại chú trọng việc đỡ đầu một số hợp tác xã, xây dựng nhiều nái thuần chủng, hình thành ra các cụm cơ sở, thiết thực làm tốt biện pháp công tác giống cho lợn ở hợp tác xã (tuy

nhien, đến nay vẫn còn hàng loạt các nông trường chưa có đàn lợn nái).

3. Nhiều nơi chăn nuôi lợn lai kinh tế được đẩy mạnh, nâng cao được một bước chất lượng đàn lợn thịt, nâng cao được trọng lượng xuất chuồng, bình quân lợn lai F₁ nuôi 10 tháng tuổi đạt 70—80 kg không khó khăn. Năm 1972 đã có trên 40 vạn lợn lai kinh tế nuôi có kết quả rõ rệt, tăng sản lượng thịt giao nộp, bảo đảm kế hoạch thịt từ năm 1970 đến nay như Đông-triều, Phú-sơn, Khuyến-lương, Đông-mĩ...

Những tỉnh có phong trào và sản lượng thịt lai kinh tế nhiều là: Hà-nội, Nam-hà, Thái-bình, Hà-bắc, Hà-tây... Hà-nội vẫn là tỉnh dẫn đầu. Từ 7—8 năm nay, lợn lai kinh tế được phát triển mạnh và có tác dụng đáng kể trong sản xuất. Nhiều hợp tác xã đã tăng được sản lượng thịt lên gấp rưỡi, gấp đôi, hạ thấp chi phí về giống 12—15%, chi phí thức ăn giảm dưới 15—20%, cuối cùng tăng được giá trị ngày công từ 1,50 đ đến 1,80 đ.

Điều quan trọng và cần thiết là lợn lai kinh tế có tỉ lệ mót hàm cao, tỉ lệ thịt nạc khá, 38—40%, và nếu nuôi dưỡng tốt có thể cho 42% nạc, đạt qui cách xuất khẩu và có lợi nhiều trong việc sử dụng để chế biến đồ hộp.

4. Công tác thụ tinh nhân tạo cho lợn đã được thực tế sản xuất xác nhận là có ưu thế: hiệu suất một đực giống làm thụ tinh cao, có thể dùng cho 200—300 cái trong một năm. Do đực giống còn ít nên khả năng chọn lọc được tốt hơn, thuận tiện cho việc chỉ đạo ghép đôi giao phối. Nhờ công tác thụ tinh nhân tạo nên phong trào lợn lai lại càng dễ phát triển, vì giữa trọng lượng lợn đực ngoại và cái nội có sự chênh lệch quá nhiều (đực ngoại 250—300 kg, cái nội 30—70 kg). Dịch bệnh giảm lây lan cũng nhờ một phần ở thụ tinh nhân tạo, nhất là đối với một số bệnh truyền nhiễm qua đường sinh dục.

Đến nay chúng ta có 38 trạm thụ tinh nhân tạo, trong số này có 20 trạm đã có 176 con đực ngoại (một số trạm có 10—15 đực ngoại). Nhiều trạm đang dùng cả lợn đực nội, cho kết quả tốt trong việc phục vụ những trại giống và vùng giống thuần chủng.

Công tác nghiên cứu về thụ tinh nhân tạo cũng đã kịp thời giải quyết được một số khó khăn: đã có môi trường pha loãng và bảo tồn tinh dịch thích hợp cho tinh dịch lợn nội và ngoại, đã cho phép sử dụng tinh dịch sang ngày thứ 2, thứ 3, đã làm giảm được tỉ lệ lãng phí tinh dịch, tăng thêm hiệu suất làm

việc của một đực giống. Ngoài ra, việc giảm dần khối lượng liều tinh từ 60 ml xuống 30 ml đầu tiên được ứng dụng thành công ở Hà-nội và đã được phổ biến rộng rãi nên đã giúp cho nhiều trạm thụ tinh nhân tạo : Hà-nội, Hải-hung, Hà-tây, Hải-phòng phần đầu để đạt hiệu suất một đực giống cao hơn nữa.

5. Từ năm 1958—1959 rồi năm 1964, sau đến năm 1969 và năm 1971, Nhà nước đã cho nhập nội một số lợn cao sản của Trung-quốc và của Liên-xô như : Tân-kim, Tân-cương, Yorkshire, Berkshire và Landrace để phục vụ cho việc cải lương giống và phát triển lợn lai kinh tế và tạo giống lợn mới.

Năm 1964 lại tiếp tục công tác tạo giống mới với lợn giống Berkshire của Liên-xô.

Năm 1969 giống lợn Lê-thanh của Viện Chăn nuôi đã được Bộ Nông nghiệp công nhận và đang cho nhân ra ở một số tỉnh. Đây là công thức lai giữa lợn I với lợn Berkshire, bước đầu thành công tạo ra « mẫu lợn mới » (tất nhiên còn được theo dõi thêm, chọn lọc kỹ, để củng cố tính di truyền cho thật ổn định).

Còn công thức lợn I với lợn Yorkshire, Viện Chăn nuôi cũng đang cho nhân ra ở trại giống lợn của Hà-nội, có nhiều triển vọng tốt. Công thức Landrace với lợn lang và Yorkshire với lợn Móng-cái đang được nghiên cứu ở hai trường Đại học Nông nghiệp I và Đại học Nông nghiệp II.

Gần đây, năm 1969 và 1971, chúng ta đã nhập lợn ngoại theo qui mô lớn hơn để phát triển mạnh lợn lai và để có một số lượng lợn ngoại thuần chủng ở Việt-nam.

Nói chung lợn giống ngoại, trước hết là lợn Yorkshire, Berkshire, đã tỏ ra có khả năng thích nghi ở Việt-nam và có khả năng cải tiến có kết quả giống lợn nội của ta. Ở những cơ sở nuôi tốt, chủ yếu là nếu điều kiện nuôi dưỡng tốt và thường xuyên thì tất cả các khả năng sản xuất đều không thấy giảm sút đáng kể. Riêng đối với lợn Landrace, khả năng sản xuất có sút kém rõ rệt, cần phải theo dõi thêm.

C. Một số tồn tại chính trong công tác giống đối với lợn.

Công tác giống đối với lợn còn mang tính chất tự nhiên, công tác truyền giống còn tùy tiện, và điểm quan trọng nhất, là đàn lợn giống chưa được quản lý từ trung ương đến tỉnh, huyện, xã, do đó trong 10 năm qua khả năng sản xuất của đàn lợn nội thuần chủng không có chiều hướng cải lương rõ rệt, thậm chí nhiều địa phương còn thấy hiện

tượng lợn bị thoái hóa như nuôi rất chậm lớn, tỉ lệ lợn chết khi mới đẻ ra khá cao, tỉ lệ còi cọc cũng nhiều...

Cũng do đó, chúng ta chưa xác định được một cách thật cụ thể để đưa vào sản xuất những giống lợn có năng suất cao thích hợp cho từng vùng nông nghiệp khác nhau, chúng ta cũng chưa có kế hoạch thật cụ thể để thanh toán lợn xấu và thay dần nền lợn nái xấu.

Trong công tác chỉ đạo, chúng ta chưa chú ý đến những con lợn đực đang được sử dụng. Còn có tình trạng dùng lợn đực một cách tùy tiện. Trong công tác nghiên cứu vì thiếu cơ sở vật chất nên ta cũng chưa nghiên cứu khảo sát được đực và cái giống qua đời sau (Pro-geng-test)—một phương pháp chính xác hầu như nước nào có chăn nuôi cũng đang tiến hành để phục vụ cho công tác chọn lọc và cải lương giống.

Phương thức chăn nuôi còn quá phân tán, và đại bộ phận lợn nái, lợn đực đang thuộc sở hữu gia đình. Đây là một trở ngại lớn cho việc kế hoạch hóa và cải lương đàn giống. Trong khi đó, khu vực chăn nuôi tập thể và của nông trường quốc doanh lại chưa chú ý gây dựng đàn nái, và do chất lượng giống còn xấu nên chưa đóng góp được bao nhiêu trong công tác cải lương giống lợn. Cũng vì vậy, chăn nuôi lợn nói chung và chăn nuôi lợn sinh sản nói riêng, còn mang tính thời vụ, vì còn dựa phần lớn vào chăn nuôi gia đình, do đó lúc thì thừa, lúc thì thiếu, nơi thừa, nơi thiếu... điều hòa lợn còn rất khó khăn và tốn kém, ảnh hưởng đến kế hoạch chọn lọc và cải lương lợn nái.

Muốn cải lương được đàn lợn nái thì phải có một hệ thống sản xuất con giống từ trung ương đến địa phương, hằng năm phải có kế hoạch sản xuất ra lợn hậu bị giống tốt, và hậu bị cái là chính, những giống đưa ra phải tốt hơn hẳn con giống đang sử dụng, có tiêu chuẩn rõ ràng. Mỗi năm chúng ta cần khoảng hàng chục vạn con, nếu chỉ dựa vào vùng giống, vào vùng sinh sản của khu vực chăn nuôi gia đình thì không thể cải lương được đàn lợn.

Muốn có hệ thống cải lương giống, chúng ta phải có kế hoạch thật cụ thể từ trung ương đến xã. Phải nói đây là một công việc khó khăn vì nó rất mới, nhưng nhất định chúng ta quyết tâm làm cho được.

Trọng lượng lợn xuất chuồng còn quá thấp. Có thể khắc phục bằng cách dựa vào các công thức lai kinh tế. Hơn nữa, chúng ta còn có

thể quay vòng nhanh hơn. Hiện nay, tuy có phong trào lợn lai kinh tế nhưng phát triển không đều ở các tỉnh. Số lượng lợn lai chiếm còn ít, mới có khoảng 40 vạn con. Hiện nay mỗi tỉnh làm theo một hoặc nhiều công thức với sự góp ý và chỉ đạo chặt chẽ của Cục Chăn nuôi. Chưa có vùng chỉ đạo nghiệp vụ về vấn đề này. Do đó, có nơi làm tốt, có nơi làm xấu, nên ảnh hưởng nhiều đến chủ trương phát triển lợn lai.

Chúng ta đã nhập được một số lợn ngoại giống tốt để phát triển lợn lai kinh tế và để nuôi thích nghi rồi nhân thuần chủng thành những giống lợn cao sản của Việt-nam. Nhưng cho đến nay, công tác nhập giống cũng không được quản lý tốt. Địa phương nào muốn nhập giống gì thì nhập, mang về nuôi dưỡng ra sao cũng không ai chú ý. Dùng lợn ngoại để làm gì cũng không có kế hoạch thật cụ thể. Nhiều tỉnh đưa cả lợn ngoại cao sản xuống hợp tác xã, rồi sau đó một thời gian làm mất giống.

Từ trung ương đến địa phương chưa thật quan tâm đúng mức đến lợn ngoại nhập về, nhất là về mặt nuôi dưỡng còn rất tùy tiện; ăn thiếu cả số lượng và chất lượng; chăm sóc kém, không theo đúng qui trình kỹ thuật. Cho nên, một mặt lãng phí tiền của Nhà nước; mặt khác không thể nào đánh giá chính xác khả năng sản xuất của những lợn này.

Công tác chỉ đạo còn dàn đều, chưa qui hoạch thành những vùng chuyên đề, chưa có hướng chăn nuôi cụ thể cho từng vùng (vành đai thực phẩm), vùng thâm canh lúa, vùng xuất khẩu chưa ưu tiên về thức ăn cho những khu vực sản xuất ra con giống tốt (kể cả vùng giống), chưa kịp thời có những chính sách khuyến khích chọn lọc và nhân giống tốt, còn để từng địa phương muốn qui định thể nào cũng được.

Hệ thống mạng lưới thụ tinh nhân tạo còn quá kém. Do đó, tinh ưu việt của phương pháp này đang bị sản xuất nghi ngờ (vì dẫn tinh viên không được đào tạo tốt, chế độ thụ lao chưa thích đáng, nên họ làm việc không có tinh thần trách nhiệm; nhiều lợn nái bị động hờn trở lại vì không thụ thai).

Cơ sở vật chất cho thụ tinh nhân tạo lại quá kém, trang bị không đồng bộ, thiếu thốn rất nhiều. Đây cũng là một nguyên nhân làm ảnh hưởng đến tỉ lệ thụ thai.

Vì chưa có nhiều đực giống ngoại, nên bắt cứ con đực ngoại nào cũng cho làm thụ tinh nhân tạo, đây cũng là một nguyên nhân làm ảnh hưởng đến tỉ lệ thụ thai.

Dịch bệnh dây dưa, lây lan ở các cơ sở giống và nhiều bệnh về sinh sản, bệnh lợn con ỉa rút trắng... gây khó khăn nhiều cho việc phát triển đàn lợn của các trại, trạm giống và vùng giống. Những « kho lợn giống » dự trữ kiểu thực phẩm cũng là một yếu tố làm lây lan dịch bệnh.

Cán bộ chuyên nghiệp về công tác giống nói chung chưa có ở các cấp, do đó, mạng lưới làm công tác giống chưa thực sự hình thành theo hệ thống và thiếu điều kiện để hoạt động. Trình độ cán bộ có hạn, cơ sở vật chất để nghiên cứu về giống lại quá yếu nên đã ảnh hưởng đến công tác nghiên cứu lai tạo, đến việc phân tích sâu sắc theo phương pháp di truyền hiện đại, các đặc tính về giống, các công thức lai cho nhiều hiệu quả trong sản xuất.

Việc quan tâm của các cấp lãnh đạo đến biện pháp công tác giống cho lợn chưa được đúng mức: chưa mạnh dạn trong việc đầu tư cho nghiên cứu và xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, trong việc ban hành kịp thời các chính sách, trong việc đào tạo và bồi dưỡng cán bộ chuyên trách về công tác giống.

II. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHIỆM VỤ CÔNG TÁC GIỐNG LỢN TRONG CÁC NĂM TỚI

1. Phải tiến hành rộng rãi việc chọn lọc và bồi dưỡng nâng cao chất lượng các giống lợn tốt trong nước, những giống lợn có năng suất cao thích hợp cho từng vùng nông nghiệp khác nhau, bao gồm những giống lợn sau đây:

a) Lợn nội đã xác định là tốt như lợn Ỉ, lợn Móng-cái, lợn Mường-khương... để cung cấp cho các cơ sở chăn nuôi làm nền chính.

b) Lợn giống mới cải tiến (do công tác lai tạo giữa lợn nái nội tốt với đực ngoại tốt) nhằm thay dần lợn nái xấu và tiến tới sẽ có thêm một nền nái mới có năng suất cao hơn.

c) Lợn ngoại cao sản nuôi thích nghi nhất để sử dụng lai kinh tế, và sau này khi điều kiện nuôi dưỡng tốt hơn, chúng sẽ thành những giống lợn cao sản của ta.

Chất lượng của những giống lợn nói trên như sau:

Nếu trên sản xuất đại trà, được quản lý chăm sóc nuôi dưỡng tương đối tốt, lợn Ỉ và lợn lang Móng-cái có thể đẻ một năm từ 1,8 lứa đến 2 lứa; lợn Mường-khương kém hơn, chỉ đạt 1,5 lứa. Mỗi lứa lợn Ỉ và lợn lang Móng-cái có thể đẻ bình quân 8-10 con; lợn Mường-

khương để kém hơn, chỉ bằng 15—20% so với lợn Ỉ và lợn Móng-cái. Nhưng trọng lượng lợn sơ sinh Mường-khương cao nhất đạt 0,500—0,600 kg, trong khi đó lợn Ỉ và lợn Móng-cái chỉ đạt 0,450 kg—0,500 kg. Vì lợn Ỉ và lợn Móng-cái nuôi con khéo hơn nên số lợn nuôi sống đến cai sữa đạt 7—8 con, còn lợn Mường-khương kém hơn, khoảng 10% so với lợn Ỉ và lợn Móng-cái. Trọng lượng lợn cai sữa ở lợn Ỉ và lợn Móng-cái 60 ngày tuổi là 4,5—5 kg, còn lợn Mường-khương đạt 5,5—6 kg. Lợn Ỉ và lợn Móng-cái nuôi đến 10 tháng tuổi đạt 45—50 kg, lợn Mường-khương đạt 50—55 kg. Vì là giống lợn cao chân, lép mình nên tỉ lệ thịt nạc của lợn Mường-khương cao hơn lợn Ỉ và lợn Móng-cái.

Nhưng lai kinh tế với lợn đực ngoại như Yorkshire, Berkshire, Landrace... lợn nái Ỉ và lang Móng-cái đều cho ưu thế lai cao, 10 tháng tuổi F₁ đạt 70—75 kg, và cho tỉ lệ nạc 40%, cao hơn hẳn các giống lợn nội.

Do đó, một mặt chọn lọc thuần chủng để cải lương đàn lợn nội, mặt khác dùng nó để làm nền chính trong thời gian tới là đúng đắn.

Lợn giống mới cải tiến được lai tạo ra giữa lợn Ỉ, lợn Móng-cái với những giống lợn ngoại như Yorkshire, Berkshire, Landrace..., hiện nay lợn F₃ Lê-thanh là do công thức lai tạo giữa lợn Ỉ với lợn Berkshire. Sau 8 năm nghiên cứu, đã được Bộ Nông nghiệp công nhận và đang cho phép nhân ra ở một số tỉnh. Đây là một giống lợn cải tiến có *màu đen*. Giống lợn này đã đạt những chỉ tiêu chất lượng như sau :

Lợn nái đẻ một năm được 1,8 đến 2 lứa.

Mỗi lứa đẻ 8—10 con với trọng lượng bình quân 0,750 kg.

Nuôi đến cai sữa đạt 7—8 con với trọng lượng bình quân 9,500 kg.

Nuôi đến 10 tháng tuổi đạt bình quân 82 kg.

Mỗi kilôgam tiêu tốn 5,5 đơn vị thức ăn.

Tỉ lệ nạc đạt 40—42%.

Cũng theo công thức lai tạo này, lợn Ỉ lai với Yorkshire cũng đạt những kết quả tương tự, và đang được nhân ra ở một trại lợn giống thuộc Hà-nội. Đây là một giống lợn cải tiến có *màu trắng*.

Ngoài ra, đến năm 1977—1980, chúng ta sẽ có thêm hai loại lợn cải tiến nữa do lợn Landrace lai với lợn lang và lợn Yorkshire lai với lợn Móng-cái. Với những giống lợn mới này, nếu chúng ta quản lý tốt, chúng sẽ thay dần nền nái xấu. Tương lai khi thức ăn được chế biến tốt, chúng ta có thể dùng chúng cho lai với lợn ngoại để tăng thêm tỉ

lệ máu lợn ngoại, khi ấy khả năng sản xuất sẽ còn cao hơn hẳn bây giờ và mục tiêu 7—8 tháng tuổi đạt 100 kg nhất định sẽ đạt được.

Lợn ngoại cao sản như Yorkshire, Landrace, Đại bạch, Coruwall... sẽ có thể là những lợn cao sản của ta, tùy theo giống nào thích nghi nhất ở nước ta (hiện nay ở nhiều nước chăn nuôi giỏi, người ta chỉ nuôi hầu hết lợn Yorkshire, Berkshire, Landrace..., lợn địa phương còn rất ít).

2. Phải tiến hành lai kinh tế rộng rãi, qui mô lớn để cung cấp giống lợn lai cho các vùng chăn nuôi tập trung, vành đai thực phẩm, vùng xuất khẩu. Thịt lợn sản xuất ra chủ yếu sẽ là sản phẩm của lợn lai kinh tế ở trong các vùng này. Nhanh chóng xây dựng những vùng toàn bộ lợn thịt là lợn lai kinh tế (ngoại × nội).

Còn những vùng chăn nuôi kém, có thể dùng công thức lai kinh tế lợn nội × nội, ví dụ có thể dùng đực giống lợn Móng-cái cho lai với nái Ỉ, hoặc dùng đực Ỉ cho lai với nái Cỏ.

3. Phải cố gắng trong khoảng 3 đến 5 năm, Nhà nước và hợp tác xã xây dựng đủ những cơ sở nhân giống, bảo đảm cung cấp đủ lợn giống đạt tiêu chuẩn cho chăn nuôi, *trước hết ở những vùng chăn nuôi tập trung*.

Đây là một vấn đề quan trọng để cải lương nhanh chóng đàn lợn xấu, và là tiền đề để cho việc nâng cao chất lượng đàn lợn một cách vững chắc; chỉ một mình vùng giống thì không thể nào thực hiện được chủ trương cải lương giống.

Như vậy các cơ sở chăn nuôi của Nhà nước và hợp tác xã phải gây nhanh đàn lợn giống đủ tiêu chuẩn, được Nhà nước công nhận.

4. Phải quản lý được đàn lợn giống, trước hết ở những vùng chăn nuôi tập trung, trên cơ sở tổ chức việc sản xuất và phân phối giống tốt, bắt đầu từ việc quản lý tiêu chuẩn đực giống và lợn nái. Do đó, vấn đề tập hợp và xây dựng nhanh chóng đàn lợn giống đủ tiêu chuẩn trong khu vực quốc doanh và tập thể để thực sự tham gia trong công tác cải lương giống lợn, nâng cao được năng suất lợn lai, lợn thịt, giúp cho việc quản lý đàn lợn gây được dễ dàng và có hiệu quả là rất cần thiết.

5. Phải cải tiến chế độ nuôi dưỡng cho từng loại lợn, nhất là đối với lợn ngoại, rồi đến lợn cải tiến giống mới. Nơi nào, địa phương nào có khả năng nuôi dưỡng thật tốt cần thực

hiện nay, vì chỉ có nuôi dưỡng tốt, ta mới đánh giá được đúng khả năng sản xuất của những giống tốt, kể cả của ta và của nước ngoài. Hiện nay, chế độ nuôi dưỡng chưa được tốt. Tiêu chuẩn khâu phân không được bảo đảm, có lúc đủ, có lúc thiếu. *Chăn nuôi đàn lợn giống như vậy rất nguy hiểm*, không những ta không nâng cao được năng suất lên, không duy trì được năng suất bình thường mà còn làm hỏng con gia súc giống.

6. Phải bảo đảm an toàn dịch bệnh cho các cơ sở giống. Vấn đề này cho đến nay bộ phận thú y làm chưa tốt. Có nhiều cơ sở chăn nuôi rất tốt, gây dựng được đàn nái cơ bản có chất lượng cao, chỉ vì phòng dịch bệnh không tốt nên đã phải ngừng sản xuất hàng 3—4 năm và bị tiêu diệt gần cả trại. Cần có một bộ phận thú y chuyên trách các hệ thống giống từ trung ương đến tận cơ sở. Hệ thống sản xuất giống phải được tổ chức kèm theo hệ thống thú y cho hệ thống giống đó.

Như vậy, trong thời gian tới, một điều quan trọng là phải xây dựng càng sớm càng tốt hệ thống các cơ sở vật chất kỹ thuật, các chế độ pháp chế trong biện pháp công tác giống.

Mạng lưới cơ sở vật chất kỹ thuật về giống cần được xây dựng đồng bộ từ trung ương xuống tỉnh, huyện, hợp tác xã, bao gồm các hệ thống sản xuất con giống và truyền giống (hình thức tốt nhất là hệ thống công ti) hệ thống quản lý và tuyên truyền về công tác giống lợn (thuộc Cục chăn nuôi hoặc có thể thuộc công ti).

Có hai loại trại giống, được phân cấp quản lý và sản xuất rõ ràng :

— Cơ sở giống «bậc 1» dành cho các cơ sở trung ương và tỉnh để sản xuất ra chủ yếu là lợn hậu bị đực và cái để tái sản xuất.

— Cơ sở giống «bậc 2» dành cho nông trường quốc doanh, trại giống quốc doanh cấp huyện, và trại giống hợp tác xã trọng điểm giống ở huyện để sản xuất chủ yếu lợn hậu bị cái thay thế các nái sinh sản già, xấu. (Ở các trại giống, trừ các cơ sở được giao chức năng nghiên cứu, phải tiến hành việc chọn nhân thuần chủng).

Nhiệm vụ của hai loại trại nói trên liên quan mật thiết với nhau. Chính việc tạo ra dòng họ, việc chỉ đạo huyết thống sẽ được tiến hành ở cơ sở giống «bậc 1» tạo khả năng làm tăng chất lượng đàn lợn nái sinh sản cho các hợp tác xã.

Còn hợp tác xã, đại bộ phận đàn lợn nái sinh sản, tiến tới 100% phải cho lai kinh tế,

nhằm lấy lợn lai nuôi thịt. Cơ sở hợp tác xã, tiến tới không phải làm nhiệm vụ chọn lọc nhân thuần mà chỉ có nhiệm vụ sản xuất cung cấp lợn bột lai cả cho khu vực chăn nuôi gia đình.

Theo con đường này, cách tập trung sở hữu vật tư về cho tập thể hợp tác xã sẽ giúp chủ động thực hiện kế hoạch hóa, cân đối được từng vùng về số lượng đầu con và cơ cấu đàn, chỉ đạo và quản lý được phong trào lợn lai một cách có hiệu quả.

Một nhiệm vụ quan trọng nữa là cần tiếp tục hoàn thiện và lai tạo nhanh những giống mới cao sản, tạo ra một số sản phẩm có qui cách mới, cần cho nhu cầu xuất khẩu, cho chế biến công nghiệp sử dụng trong nước và ngoài nước, cho chăn nuôi lợn qui mô lớn, chăn nuôi theo lối công nghiệp.

III. BIỆN PHÁP KINH TẾ KỸ THUẬT VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÔNG TÁC GIỐNG ĐỐI VỚI LỢN

Với nhiệm vụ và phương hướng như trên, các cơ quan trung ương phải làm tốt việc chọn lọc, bồi dưỡng và nhân các giống thuần chủng trong nước, nhập và nuôi thuần chủng giống lợn ngoại để cung cấp giống cho các địa phương.

Các tỉnh phải chọn lọc, nhân giống tốt ở địa phương và tiếp nhận giống do trung ương cung cấp, nhận đủ giống cung cấp cho các trung tâm giống của huyện và những vùng trọng điểm chăn nuôi lợn xuất khẩu, hoặc vùng thực phẩm tập trung. Ở mỗi huyện phải có những cơ sở nuôi lợn giống do huyện trực tiếp quản lý và kết hợp với những hợp tác xã chăn nuôi giỏi thành những *trung tâm giống* tốt cung cấp lợn bột cho các hợp tác xã và các gia đình xã viên.

1. Tổ chức việc sản xuất, cung cấp nhanh và nhiều lợn hậu bị giống tốt, lợn hậu bị cái là chính, để nhanh chóng thay, thải lợn nái cấp 4 và lợn nái già yếu. Năm 1973—1974 thay, thải đại bộ phận lợn nái cấp 3, Năm 1975 tăng chất lượng đàn lợn nái, đủ tiêu chuẩn cho lai kinh tế có máu lợn ngoại, và trên cơ sở tăng sức sinh sản mà hợp lý hóa một bước cơ cấu đàn lợn, trong đó lợn nái chỉ cần chiếm 11—12%. Nói chung, cần khuyến khích và bắt buộc lợn nái cấp đặc biệt và cấp 1 (kể cả lợn nái của nhân dân) phải sản xuất được lợn hậu bị cái. Xây dựng nhanh đàn lợn nái tốt cho chăn nuôi tập thể hợp tác xã và nông

trường. Chính trong thời gian đầu này, các vùng giống lợn là nơi có khả năng cung cấp được nhiều lợn hậu bị nhất. Bằng việc chọn nhân đàn lợn giống của cả vùng giống và trại giống hiện có, phải làm nhanh và tốt mới có khả năng kịp thời gây dựng các đàn lợn nái nội thuần chủng cho các cơ sở giống các huyện, rồi từ huyện ra hợp tác xã. Đây là điều tham gia quyết định đến tốc độ xây dựng và hoàn thành hệ thống trạm, trại giống, đồng thời có khả năng đến năm 1975, quản lý được đại bộ phận lợn nái (65—70% tổng đàn nái). Hậu bị cái của lợn nái ngoại để lứa đầu giữ lại làm nái sinh sản. Những cơ sở cấp tỉnh được qui định sản xuất và cung cấp lợn đực nội để sử dụng trong công tác truyền giống trực tiếp và một phần thụ tinh nhân tạo. Lợn đực hậu bị sẽ chọn con của nái nội cấp đặc biệt và cấp 1; đến năm 1975, hạn chế thụ tinh nhân tạo lợn nội và chỉ dùng lợn đực giống ngoại. Các trung tâm giống lợn ngoại sẽ sản xuất cung cấp đủ đực giống ngoại, mỗi năm hàng nghìn con cho các trạm thụ tinh nhân tạo và nông trường thương phẩm. Một số trại lợn ngoại hiện có của tỉnh (Hà-nội, Nam-hà, Hải-hưng, Hải-phòng...) sẽ được chấn chỉnh để có điều kiện chăn nuôi bảo đảm phẩm chất giống và do trung ương thống nhất quản lý việc phân phối lợn giống, đúng theo yêu cầu của kế hoạch.

2. Phát triển nhanh, mạnh lợn lai kinh tế, chú trọng lai kinh tế có máu ngoại nhằm tăng nhanh được trọng lượng lợn bình quân xuất chuồng; trong thời gian tới phải đẩy mạnh chăn nuôi lợn lai kinh tế, có thể thịt lợn lai kinh tế chiếm hơn 50% tổng sản lượng thịt hằng năm. Số lợn con lai kinh tế sản xuất trong năm ước tính gấp 1,5 lần đầu lợn xuất chuồng; từ đây tính ra đàn lợn nái đạt đủ tiêu chuẩn cần xây dựng, chuẩn bị và cho phối giống chủ yếu bằng thụ tinh nhân tạo với lợn đực ngoại. Với lợn lai kinh tế, trọng lượng xuất chuồng phải bảo đảm 75—80 kg lúc 10 tháng tuổi, và được coi đây là chỉ tiêu chính.

Các công thức lai kinh tế chính, có máu ngoại là: lợn nái I và lang thuần chủng, đạt trọng lượng 45—50 kg, cho thụ tinh nhân tạo (lai đơn giản là chính: để ra F_1 có 1/2 máu ngoại) với lợn đực giống Berkshire, Yorkshire, Đại bạch (là chính) thêm Landrace, Coruwall. Được nuôi dưỡng chăm sóc theo qui trình, lợn thịt lai F_1 có 1/2 máu ngoại đạt được tiêu chuẩn và qui cách xuất khẩu (chủ yếu là tỉ lệ nạc 40%); dự kiến chọn 35—40% số lợn lai này sử dụng xuất khẩu. Do đó, việc chỉ

đạo và quản lý công thức lai kinh tế theo vùng là hết sức quan trọng. Lợn lai theo công thức nào thì nuôi theo qui trình riêng cho công thức đó. Chủ trương qui hoạch hóa trong chăn nuôi lợn, tổ chức và phân ra các vùng chăn nuôi: vùng chăn nuôi thực phẩm thâm canh, vùng chăn nuôi xuất khẩu,... lúc này là qui định địa bàn chính để phát triển tập trung chăn nuôi lợn, nhất là lợn lai kinh tế. Mỗi huyện trong các vùng này được đồng bộ và ưu tiên cho xây dựng, muộn nhất đến năm 1975 phải xong các loại cơ sở vật chất kỹ thuật về giống cho lợn, hợp tác xã nào cũng có chăn nuôi lợn sinh sản và có trạm xá thú y huyện. Các đầu tư khác, chủ yếu là việc đầu tư hỗ trợ thức ăn, với ý nghĩa gia công thức ăn thêm cho khu vực tập thể và nhân dân, là một điều kiện bảo đảm kết quả chăn nuôi lợn lai kinh tế và chăn nuôi xuất khẩu. Cũng cố và chỉ đạo tốt các trạm thụ tinh nhân tạo, chủ yếu dùng tinh dịch lợn ngoại.

Về kỹ thuật, các khâu chính cần thực hiện tốt: nuôi dưỡng chăm sóc lợn đực theo qui trình, vô trùng dụng cụ và tinh dịch bảo đảm chuyên dùng môi trường tổng hợp có trilon B, pha loãng 1/3—1/5 sử dụng sang ngày thứ 2, thứ 3, với liều dẫn không quá 30—40 ml. Mạng lưới cán bộ dẫn tinh viên được đào tạo bồi dưỡng, được trang bị, cần được đãi ngộ tốt, bảo đảm tỉ lệ thụ thai 80—85%. *Tinh dịch lợn ngoại chỉ phối cho những lợn nái nội đủ tiêu chuẩn.* Ở các vùng và tỉnh khác (khu IV cũ, trung du, miền núi) thực hiện cả lai kinh tế: nội $\times$ nội (hình thức cho phối chéo loại hình theo địa dư trong cùng một giống) để làm «tươi máu» để cho năng suất cao hơn. *Trong năm 1973, chấm dứt tình trạng lợn con nhảy lợn mẹ.*

3. Kế hoạch hóa và tiêu chuẩn hóa công tác giống.

Kế hoạch hóa và tiêu chuẩn hóa công tác giống, thực chất là bước đầu của công tác pháp chế hóa, bảo đảm cho việc chỉ đạo công tác giống đi dần vào nền nếp, kế hoạch, có điều kiện quản lý được chặt chẽ đàn lợn giống. Một việc chính cần làm, có ý nghĩa kinh tế thích hợp với điều kiện địa dư và tập quán, là chủ trương qui vùng chăn nuôi lợn, chia ra các vùng chuyên đề (thực phẩm, xuất khẩu, thâm canh lúa), qui định giống lợn nuôi thuần và công thức lai kinh tế. Cần chỉ đạo tốt để hợp lý hóa từng bước cơ cấu đàn lợn, trong đó giảm bớt tỉ lệ đầu lợn nái, đực giống, bảo đảm cho từng vùng, tự túc được lợn con, tránh chuyên chở lợn làm lây lan dịch bệnh. *Yếu tố quan trọng là phải thực sự tăng được*

chất lượng đàn lợn nái. Tăng nhanh tốc độ thụ tinh nhân tạo để giảm bớt đầu lợn giống trong sinh sản. Các trại chăn nuôi tập thể, nông trường phải gây dựng được đàn lợn nái tốt để quản lý được lợn giống, cải tiến nhanh chóng chất lượng giống.

Về phần tiêu chuẩn hóa, bước đầu thực hiện việc đánh giá và giám định con giống, theo những tiêu chuẩn thống nhất có căn cứ khoa học. Nghiên cứu (và từng bước sẽ hoàn thiện) các phương pháp đánh giá « tiến bộ di truyền » phân biệt mức độ thuần chủng và huyết thống, sức sinh sản và khảo sát phẩm chất giống qua đời sau. Một việc quan trọng là chăn nuôi lợn giống phải theo qui trình, nhằm thể hiện và khai thác đến mức tối đa ưu điểm và sức sản xuất của giống lợn nội thuần chủng và lai kinh tế. Muốn vậy, phải mạnh dạn tiêu chuẩn hóa lợn giống các loại (nái, đực hậu bị) và chỉ sử dụng lợn giống đạt tiêu chuẩn. Trong vấn đề sinh sản của lợn, ngay từ năm 1973 có thể phân lớn chỉ sử dụng nái từ cấp 3 trở lên, và cho lai kinh tế có máu ngoại chỉ dùng lợn nái từ cấp 2 trở lên. Với lợn đực giống, cần khắt khe hơn: trong sinh sản đại trà chỉ dùng lợn đực cấp 2 trở lên, ở trại giống chỉ dùng lợn đực từ cấp 1 trở lên. Kiểm tra sát sao để bỏ hẳn việc dùng lợn con nhẩy lợn mẹ. (Cần thi hành kỉ luật với hợp tác xã và cá nhân không tuân theo điều lệnh này). Để tiêu chuẩn hóa được dễ dàng, có thể coi các loại lợn đen đồng bằng là một giống; lợn lang các loại hình và lợn Móng-cái là một giống; công tác quản lý đàn lợn giống cần phải đi đôi với việc tiêu chuẩn hóa (là điều kiện để thực hiện tiêu chuẩn hóa). Toàn bộ lợn giống ngoại sẽ do Cục Chăn nuôi gia súc nhỏ quản lý, kể cả việc phân phối và sử dụng. Tiến hành tiêu chuẩn hóa theo mẫu qui định thống nhất việc lập sổ lí lịch giống, đăng kí giống. Các phương pháp kiểm tra sức sản xuất, việc khảo sát giống của phẩm chất đời sau, căn cứ vào « kiểu di truyền » là chủ yếu (giao cho Viện Chăn nuôi).

4. Xây dựng cơ sở vật chất, trang bị thiết bị cho công tác giống.

Trong hệ thống giống lợn từ trung ương đến địa phương, cơ sở quốc doanh và tập thể giữ vai trò nòng cốt, để làm được nhiệm vụ vừa quản lý giống, vừa cung cấp được nhanh, nhiều con giống đạt tiêu chuẩn.

Ở trung ương, nhiệm vụ công tác giống là tiến hành việc chọn lọc, bồi dưỡng và phân các giống thuần chủng trong nước, để cung cấp đực giống và cái đầu dòng cho các tỉnh thiếu giống lợn tốt, và cung cấp cho một số

trung tâm giống quan trọng trong thời gian đầu mới xây dựng.

Nhập và nuôi thuần chủng giống lợn ngoại để cung cấp đủ đực giống cho các cơ sở giống tiến hành lai kinh tế, bảo đảm chỉ tiêu lợn lai kinh tế, trong kế hoạch hằng năm và dài hạn.

Để làm được các nhiệm vụ trên, phải xây dựng vào cuối năm 1974 một số cơ sở nhân giống lợn ngoại của trung ương, và một số cơ sở nhân giống lợn nội tốt.

Ở tỉnh, căn cứ vào kế hoạch chăn nuôi của địa phương, mỗi tỉnh phải có cơ sở chọn lọc nhân giống tốt ở địa phương và tiếp nhận giống do trung ương cung cấp; nhân đủ cái giống tốt, đực giống tốt cho các trung tâm giống của huyện. Trong thời gian đầu, cung cấp phổ biến là giống lợn thuần chủng trong nước. Đối với những vùng trọng điểm chăn nuôi lợn xuất khẩu, hoặc vùng thực phẩm tập trung có kế hoạch chăn nuôi lợn lai, tỉnh phải bảo đảm cung cấp đủ đực giống để tiến hành lai kinh tế với giống lợn nội. Mỗi tỉnh phải có một trại giống lợn nội với qui mô 300 — 500 nái cơ bản, một số tỉnh chăn nuôi nhiều như Thái-bình, Nam-hà, Hà-tây, Hải-phòng, Hải-hung, Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-bắc, Vĩnh-phú thì mỗi tỉnh xây dựng hai trại hay nhiều hơn; các tỉnh thuộc vùng thực phẩm tập trung và xuất khẩu như Hà-nội Hải-phòng, Hải-hung, Nam-hà... cần xây dựng một số cơ sở giống lợn ngoại. Hằng năm các trại lợn giống của các tỉnh phải bảo đảm sản xuất lợn đực và lợn cái hậu bị cung cấp cho trung tâm giống các huyện.

Ở huyện, mỗi huyện phải có những cơ sở nuôi lợn, giống lợn nội của Nhà nước để huyện trực tiếp quản lý, và những hợp tác xã chăn nuôi giỏi, kết hợp thành những trung tâm giống, nhân giống tốt cung cấp lợn bột cho các hợp tác xã và gia đình xã viên. Đến năm 1975 sẽ hoàn chỉnh những cơ sở giống huyện do Nhà nước quản lý. Ngoài ra, huyện phải giúp đỡ hợp tác xã để nhân và cung cấp lợn hậu bị và lợn bột cho các cơ sở chăn nuôi trong vùng.

Cơ sở cấp huyện rất cần thiết và có khả năng làm nhanh. Tùy điều kiện từng huyện có thể có nhiều hay ít trại lợn quốc doanh. Nông trường đóng ở địa phương nào theo kế hoạch đều phải tham gia cung cấp cho huyện, lợn hậu bị và có thể cả một phần lợn bột. Đồng thời xây dựng và khai thác cả hợp tác xã trọng điểm, đầu tư và khai thác các vùng giống lợn nhân dân (cũng nuôi thuần chủng theo qui trình). Các cơ sở giống xây dựng

theo thiết kế mẫu thống nhất đã ban hành. Đòi hỏi cơ sở giống (cả lợn nội và lợn ngoại) thực hiện cho được những định mức kinh tế kĩ thuật.

Xây dựng phương hướng làm việc theo chế độ và chức năng qui định cho từng loại cán bộ ở cơ sở giống, việc đề bạt, bổ nhiệm cán bộ phụ trách các cơ sở giống, cán bộ chủ trì kĩ thuật công tác giống và trạm trại, phải được i kiến tham gia nhất trí của Cục Chăn nuôi gia súc nhỏ.

5. Công tác nghiên cứu phục vụ biện pháp giống.

Trong công tác nghiên cứu để phục vụ cho công tác giống đối với lợn, chúng ta có rất nhiều vấn đề cần đề cập tới, và phải giải quyết nhanh chóng nhằm góp phần vào việc thực hiện kế hoạch phát triển lợn nói chung và lợn lai nói riêng của Nhà nước.

Nhiệm vụ chủ yếu của công tác nghiên cứu là vận dụng những thành tựu hiện đại, kết hợp với những kinh nghiệm trong nhân dân và cơ sở chăn nuôi tiên tiến nhằm giải quyết những khó khăn chính.

Cần nghiên cứu hoàn thiện những qui trình kĩ thuật phù hợp cho từng loại lợn, cho từng công thức lai kinh tế. Cụ thể là:

- Nghiên cứu kĩ thuật cai sữa sớm cho lợn con để tăng lứa đẻ cho lợn mẹ.

- Nghiên cứu phòng và chữa bệnh ỉa chảy trắng để có tỉ lệ lợn con nuôi sống cao.

- Phát hiện triệu chứng động đực và chữa của lợn được chính xác hơn.

- Nghiên cứu kĩ thuật áp dụng thụ tinh nhân tạo trong điều kiện nhiệt đới nhằm đạt hiệu suất cao.

- Nghiên cứu nuôi thích nghi những giống lợn ngoại trong điều kiện của ta.

- Nghiên cứu các đặc điểm tinh dịch của các giống lợn ngoại.

- Nghiên cứu pha chế, bảo tồn tinh lỏng, tinh khô.

- Nghiên cứu xây dựng các tiêu chuẩn chọn giống phù hợp với điều kiện chăn nuôi của Việt-nam.

- Nghiên cứu xác định các dòng tốt, cá thể tốt để nhân thuần, cải lương lợn và sử dụng lợn có hiệu quả kinh tế hơn.

- Nghiên cứu khảo sát đực giống theo phương pháp khoa học chính xác hơn, theo kế hoạch cải lương từng giống lợn.

- Điều tra cơ bản bổ sung hoặc điều tra mới để xác định giống nào tốt, giống nào kém

nhất phục vụ cho kế hoạch cải lương đàn lợn

— Nghiên cứu tiếp tục hoàn thiện các giống lợn mới tạo ra, và nghiên cứu một số giống lợn mới khác v.v...

6. Một số biện pháp khác cần chú ý trong việc tổ chức thực hiện

a) Xây dựng đồng bộ các hệ thống chỉ đạo trong chăn nuôi và công tác giống. Những điểm cần chú ý là mau chóng đưa hoạt động công ti lợn vào nền nếp, có được những cơ sở sản xuất lợn giống đạt tiêu chuẩn, cải tiến có hệ thống và có bộ phận chuyên trách quản lí từng giống lợn ở trung ương. Công ti lo liệu cung cấp cả vật tư chuyên dùng, và cần có hệ thống công tác thú y để bảo vệ giống. Trong hệ thống bộ máy lãnh đạo (chịu trách nhiệm chỉ đạo và quản lí giống) hiện nay, về sau sẽ là « trung tâm giống ở huyện », là khâu quan trọng nhất cần có đầy đủ cơ sở và vật tư.

b) Có hệ thống và kế hoạch chế biến, sản xuất và cung cấp thức ăn cho các cơ sở giống. Sử dụng thức ăn tinh hỗn hợp chế biến sẵn, nhằm bảo đảm chất lượng đàn giống và dễ dàng cho việc chăn nuôi theo qui trình các lợn giống, giảm nhẹ được công tác quản lí đàn giống.

c) Có chính sách khuyến khích sinh sản và chọn nhân giống lợn cho thích đáng. Các vùng giống được bảo đảm tiêu thụ cả lợn hậu bị và lợn bột, được hỗ trợ mua thức ăn tinh hỗn hợp với giá cả vừa phải đi đôi với việc đầu tư nhiều việc khác; cần đầu tư cán bộ kĩ thuật.

d) Thực hiện càng nhanh càng tốt chủ trương từng vùng tự túc lợn bột. Tuy nhiên, đến năm 1975, vùng lợn giống tốt, vùng lợn sinh sản vẫn tồn tại và còn có tác dụng của nó.

e) Công tác đào tạo cán bộ cần được chú ý, bao gồm việc sử dụng chuyên môn hóa, đào tạo và bồi dưỡng theo chức năng chuyên trách bằng những lớp tập huấn chuyên đề ngắn ngày.

Tổ chức việc tham quan học tập trong nước và nước ngoài. Thực hiện công tác hợp tác quốc tế và thông tin khoa học về công tác giống lợn.

g) Hằng năm tổ chức thi giống và triển lãm giống tốt; đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền.

h) Công tác thú y, kể cả việc chỉ đạo và nghiên cứu, cần được tăng cường, và trước mắt tập trung làm tốt việc phòng dịch và an toàn dịch cho các cơ sở giống, các vùng chăn nuôi xuất khẩu, thực phẩm, thâm canh. Đối

với đàn lợn ngoại nhập, cần tiến hành kiểm dịch chính xác để phục vụ nhanh cho sản xuất. Những bệnh đường sinh dục, bệnh đối với lợn con, lợn choai cần được nghiên cứu điều trị, phục vụ cho việc chọn, nhân lợn giống.

Theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ 19 và 20 của Ban chấp hành trung

ương Đảng về phát triển chăn nuôi, với tất cả những kinh nghiệm trong chăn nuôi lợn từ hơn 10 năm nay, với những tiến bộ kỹ thuật về giống, thức ăn và thú y..., chúng tôi tin chắc ngành chăn nuôi lợn của chúng ta sẽ có những chuyển biến mới, những bước ngoặt lịch sử trong việc phát triển số lượng và chất lượng của đàn lợn theo kế hoạch của Nhà nước.

ĐẶC ĐIỂM SINH THÁI, PHÂN BỐ CỦA HỆ THỰC VẬT VÀ THẨM THỰC VẬT VÙNG VEN BIỂN MIỀN BẮC VIỆT-NAM

PHAN NGUYỄN HỒNG

Thẩm thực vật ven biển nhiệt đới, đặc biệt rừng rú nước mặn (mangrove) là một sinh cảnh hấp dẫn đối với nhiều nhà thực vật thể giới. Chúng có những tính chất thích ứng riêng với môi trường lầy mặn và là môi trường sống của nhiều động vật có giá trị ở vùng triều. Vai trò của chúng cũng rất to lớn trong việc cố định bãi lầy, mở rộng diện tích lục địa, bảo vệ đê và là nguồn tài nguyên quý giá về nhiều mặt: tananh, gỗ, than, lie, cánh kiến đỏ v.v..

Tuy nhiên, ở nước ta chưa có một tài liệu nào đề cập một cách toàn diện vấn đề này. Riêng miền Bắc lại càng ít được chú ý; khi trình bày sự phân bố rừng nước mặn trên thế giới, nhiều tác giả như A.F.W. Schimper (1903, 1960), V. Faber (1910), R. Good (1953), H. Walter (1963) cũng bỏ sót khu vực này.

Trong các tài liệu của Pháp đề cập chỉ có phần mô tả sơ sài các loài trong họ được (*Rhizophoraceae*) và một số loài khác của A. Guillaumin và các tác giả khác đăng trong bộ « Tổng thực vật chí Đông-dương » (*Flore générale de l'Indochine*). Khi viết về rừng Đông-dương, H. Lecomte (1926), H. Guibet (1938) và P. Maurand (1943) cũng có mô tả sơ lược các kiểu rừng nước mặn nhưng chủ yếu

là ở miền Nam Việt-nam. Ngoài ra còn một số bài báo đăng trong « Tạp chí kinh tế Đông-dương » (*Bulletin économique de l'Indochine*) của Baillaud (1904), T. Kaerner (1904), A. Verdagner (1912), M. Dugros (1935), B. Cachenko (1944)... Phần lớn các tài liệu này chỉ chú ý đến giá trị than, củi, tananh của cây nước mặn mà ít chú ý các mặt khác.

Ở miền Nam Việt-nam, Vũ Văn Cương (1965) có viết họ *Rhizophoraceae* đăng trong Thực vật chí Campuchia, Lào và Việt-nam (*Flore du Cambodge, du Laos et du Vietnam — fascicule 4*) nhưng cũng chỉ nêu lên một số đặc điểm chung mà chưa phân tích sâu.

Từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay, ở miền Bắc chỉ có ít tài liệu của Thái Văn Trừng (1962, 1970), Lê Công Khanh (1964), Vũ Đức Minh (1965), Trần Ngũ Phương (1970) có đề cập sơ lược đến thẩm thực vật vùng biển.

Trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ miền Bắc hiện nay, vùng ven biển có một vị trí rất quan trọng. Hằng năm bờ biển được bồi thêm hàng trăm hecta đất, nhưng làm thế nào để sử dụng tốt khối đất màu mỡ đó vì sau khi cải tạo, trồng trọt một thời gian đất lại bị chua mặn, một số nơi đất